



NAME:.....

15. _____ /ɪ'mɜː.dʒən.si kɪt/ (n. phr): Bộ cứu hộ khẩn cấp.

Ví dụ: It's important to have an _____ with essential supplies in case of a disaster. (Việc có một bộ đồ cứu hộ khẩn cấp với các vật phẩm cần thiết trong trường hợp thảm họa là quan trọng).

• _____ (adj, n): (Trường hợp) khẩn cấp.

• _____ (n. phr): Phòng cấp cứu.

• _____
16. _____ /'res.kju: 'wɜː.kə/ (n. phr): Nhân viên cứu hộ.

Ví dụ: The _____ risked their lives to save people trapped in the building. (Các nhân viên cứu hộ đã liều mạng để cứu người bị kẹt trong tòa nhà).

• _____ /'reskju:/ (v): Cứu.

• _____ (n): Người cứu hộ.

• _____
17. _____ /'vɪk.tɪm/ (n): Nạn nhân.

Ví dụ: The rescue workers rushed to help the _____ of the car accident. (Các nhân viên cứu hộ đã nhanh chóng đến giúp đỡ những nạn nhân của tai nạn xe hơi).

• Victimize (v): Bắt nạt.

• Victimization (n): Hành động bắt nạt.

• _____
18. _____ /'prɒp.ə.ti/ (n): Tài sản.

Ví dụ: The _____ damage caused by the storm was extensive. (Thiệt hại tài sản do cơn bão gây ra rất lớn).

• Property damage (n. phr): Thiệt hại về tài sản.

• Property investment (n. phr): Đầu tư bất động sản.



19. _____ /'deɪn.dʒərəs/ (adj): Nguy hiểm.

Ví dụ: Swimming in the strong currents is very dangerous. (Bơi trong dòng nước mạnh rất nguy hiểm).

• _____ (n): sự nguy hiểm.

• _____ (adv): Một cách nguy hiểm.

•

20. _____ /'ɔː.fəl/ (adj): Khủng khiếp.

Ví dụ: The aftermath of the earthquake was truly _____. (Hậu quả của trận động đất thật sự khủng khiếp).

• _____ (n): Sự khủng khiếp.

• _____ (adv): Một cách khủng khiếp.

•

21. _____ /suː'nɑː.mi/ (n): Sóng thần.

Ví dụ: The earthquake triggered a massive _____ that struck the coastal areas. (Trận động đất đã gây ra một cơn sóng thần khổng lồ tấn công các khu vực ven biển).

• Tsunamic (adj): Liên quan đến sóng thần.

• Tsunami warning (n. phr): Cảnh báo sóng thần.

22. _____ /'mɪs.ɪŋ/ (adj): Bị mất tích.

Ví dụ: The search and rescue team is looking for the _____ hikers in the wilderness. (Đội tìm kiếm và cứu hộ đang tìm kiếm những người đi bộ bị mất tích trong hoang dã).

• _____ (v): Bỏ lỡ, lỡ hẹn.

•

• Miss out (phr. v): Bỏ sót.



23. Tremble /'trem.bəl/ (v): Run rẩy, rung chuyển.

Ví dụ: She began to tremble with fear when she heard the loud noise. (Cô ấy bắt đầu run rẩy vì sợ khi nghe thấy tiếng ồn lớn).

- Trembling (n): Sự run rẩy, rung chuyển.
- Trembly (adj): Có tính run rẩy, rung chuyển.

24. _____ /fɪər/ (n): Sợ hãi.

Ví dụ: The _____ of heights is known as acrophobia. (Sợ độ cao được biết đến là căn bệnh acrophobia).

- Fearful (adj): Đầy sợ hãi.
- Fearless (adj): Không sợ hãi.

25. _____ /ɪn'strʌk.ʃən/ (n): Hướng dẫn.

Ví dụ: During a natural disaster, it's crucial to follow the _____ provided by local authorities. (Trong thiên tai, việc tuân theo hướng dẫn của các cơ quan chính quyền địa phương là rất quan trọng).

- _____ /ɪn'strʌkt/ (v): Hướng dẫn.
- _____ /ɪn'strʌktə(r)/ (n): Người hướng dẫn.

26. _____ /'streŋ.θən/ (v): Tăng cường, củng cố, làm mạnh hơn.

Ví dụ: The government decided to _____ the region's infrastructure to better withstand future events. (Chính phủ đã quyết định tăng cường hạ tầng khu vực để chống chịu tốt hơn trước các sự kiện trong tương lai).

- _____ /streŋkθ/ (n): Sức mạnh.

- _____ /strɒŋ/ (adj): Mạnh mẽ.

27. _____ /prɪ'peər/ (v): Chuẩn bị.

Ví dụ: It's important to _____ for emergencies by having a plan and necessary supplies. (Việc chuẩn bị cho tình huống khẩn cấp bằng cách có kế hoạch và các vật phẩm cần thiết là quan trọng).

- _____ /,prepə'reɪʃn/ (n): Sự chuẩn bị.
- Preparedness (n): Trạng thái sẵn sàng.



28. _____ /ə'vɔɪd/ (v): Tránh.

Ví dụ: To stay safe, it's best to _____ dangerous situations. (Để an toàn, tốt nhất là tránh xa các tình huống nguy hiểm).

- Avoidance (n): Sự tránh né.
- Avoidable (adj): Có thể tránh được.

29. _____ /'medɪsɪn/ (n): Thuốc.

Ví dụ: The doctor prescribed some _____ to help with my cold. (Bác sĩ kê đơn thuốc để giúp tôi khỏi cảm lạnh).

- Medical (adj): Y tế.
- Medication (n): Sự dùng thuốc, thuốc điều trị.

30. _____ /ə'θɔːrtɪ/ (n): Quyền lực, cơ quan quản lý hoặc điều hành.

Ví dụ: The government has the _____ to enforce laws and regulations. (Chính phủ có quyền lực để thực thi luật lệ và quy định).

- Authorize (v): Ủy quyền, cho phép.
- Authorization (n): Sự ủy quyền, cho phép.